

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 08 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đấu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoàng Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thái Học	Phó chủ tịch	Đến 24/04/2015
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên	Đến 24/04/2015
Ông Đoàn Thanh Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thương	Thành viên	
Ông Bùi Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Trần Anh Điền	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Anh Điền	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Đến 24/04/2015
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Bội	Thành viên
Bà Lương Thị Thùy Trang	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Anh Điền
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2016



Số :135/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được lập ngày 11/03/2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Chủ tịch HĐQT



Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Cao Thị Hồng Nga

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.148.085.668	80.355.877.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.913.377.705	2.649.509.273
1. Tiền	111		3.913.377.705	2.649.509.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.262.679.181	60.940.267.010
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	57.781.363.941	50.154.456.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.792.670.122	9.914.130.551
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.889.848.808	3.748.663.708
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(3.225.398.007)	(2.876.983.712)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	24.194.317	-
IV. Hàng tồn kho	140		15.677.741.733	16.036.481.694
1. Hàng tồn kho	141	V.6	15.677.741.733	16.036.481.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		294.287.049	729.619.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	294.287.049	729.619.549
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.310.978.965	54.703.879.710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.348.666.786	39.597.280.080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	43.312.329.286	39.597.280.080
- Nguyên giá	222		82.473.793.116	73.461.972.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.161.463.830)	(33.864.692.865)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	36.337.500	-
- Nguyên giá	228		36.337.500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	6.047.846.482	6.044.146.482
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		4.571.841.351	4.571.841.351
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.476.005.131	1.472.305.131
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	4.570.172.707	5.101.832.616
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.581.327.293)	(1.049.667.384)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.344.292.990	3.960.620.532
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.344.292.990	3.960.620.532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145.459.064.633	135.059.757.236

213
ÔNG
NHỆ
VỤ
INH
KIỂM
M
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.740.880.074	76.340.805.699
I. Nợ ngắn hạn	310		80.420.880.074	71.850.805.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	22.317.054.133	10.712.952.251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.061.166.514	1.421.189.812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.682.409.529	1.256.745.847
4. Phải trả người lao động	314		93.483.830	75.974.634
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	373.980.324	517.350.947
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	53.837.416.089	57.811.222.553
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.369.655	55.369.655
II. Nợ dài hạn	330		4.320.000.000	4.490.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4.320.000.000	4.490.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.718.184.559	58.718.951.537
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	60.718.184.559	58.718.951.537
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.408.000.000	7.408.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.126.570.906	1.126.570.906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.183.613.653	184.380.631
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.400.631	(1.876.724.508)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.073.213.022	2.061.105.139
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145.459.064.633	135.059.757.236

Người lập biểu

Trần Thị Trúc Lan

Kế toán trưởng

Cao Minh Châu

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2016.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	156.624.075.913	163.306.735.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		156.624.075.913	163.306.735.240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	142.260.992.062	148.005.747.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.363.083.851	15.300.987.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.748.878	14.563.138
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.459.395.210	5.314.367.659
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.927.735.301	5.314.367.659
8. Chi phí bán hàng	25		1.149.778.846	1.775.228.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.591.236.771	5.885.241.353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.177.421.902	2.340.712.941
11. Thu nhập khác	31	VI.5	365.182.826	45.270.050
12. Chi phí khác	32	VI.5	216.074.861	324.877.852
13. Lợi nhuận khác	40		149.107.965	(279.607.802)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.326.529.867	2.061.105.139
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	253.316.845	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.073.213.022	2.061.105.139
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	415	412

Người lập biểu

Trần Thị Trúc Lan

Kế toán trưởng

Cao Minh Châu

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		165.550.086.109	177.574.710.235
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(127.048.253.811)	(156.651.772.452)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.799.694.068)	(9.955.279.586)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.031.688.530)	(5.314.367.659)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.724.721.642	5.741.468.986
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.490.926.976)	(15.117.944.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.904.244.366	(3.723.185.096)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.549.628.348)	(91.914.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38.310.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.748.878	14.563.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.496.569.470)	(77.351.408)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		138.335.105.285	156.031.496.007
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(142.478.911.749)	(153.459.219.726)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-	(44.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.143.806.464)	2.528.036.281
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.263.868.432	(1.272.500.223)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.649.509.273	3.922.009.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.913.377.705	2.649.509.273

Người lập biểu

Trần Thị Trúc Lan

Trần Thị Trúc Lan

Kế toán trưởng

Cao Minh Châu

Cao Minh Châu

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 08 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất lắp ráp; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đầu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất lắp ráp; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đầu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến	Sản xuất, dịch vụ	12.515.000.000	40%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh VII.5 của báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 – 14 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 – 10 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	965.738.005	694.411.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.947.639.700	1.955.097.418
Cộng	3.913.377.705	2.649.509.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	834.802.705	9.608.583.490
Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E&C VN	1.915.800.751	5.206.188.800
Công ty CP Xây dựng Thế giới nhà	5.293.184.800	174.557.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	49.737.575.685	35.165.127.173
Cộng	57.781.363.941	50.154.456.463

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	2.137.605.144	449.497.138
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến	15.000.000	15.000.000
Trung tâm phát triển Quỹ đất Nhơn Trạch	50.000.000	50.000.000
Phạm Văn Bùng - Long An	61.014.900	61.014.900
Công ty TNHH Công Lý	56.000.000	56.000.000
Phải thu khác	1.570.228.764	3.117.151.670
Cộng	3.889.848.808	3.748.663.708

4. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Đồng Nhân – Bà Rịa Vũng Tàu	325.469.225	(325.469.225)	325.469.225	(325.469.225)
CN Cty CP Đầu tư Phát triển Kỹ Nghệ & Xây dựng ViệtNam	1.110.321.750	(777.225.225)	1.110.321.750	(555.160.875)
Cty TNHH Sản xuất xây dựng Giao thông Tài Lộc	715.100.000	(500.570.000)	715.100.000	(357.550.000)
Các khoản khác	1.712.158.562	(1.622.133.557)	1.841.689.287	(1.638.803.612)
Cộng	3.863.049.537	(3.225.398.007)	3.992.580.262	(2.876.983.712)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Máy tính xách tay	2	9.700.000	-	-
Máy chiếu	1	14.494.317	-	-
Cộng		24.194.317		-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.012.224.487	13.147.351.490
Công cụ, dụng cụ	-	10.118.000
Thành phẩm	1.648.807.182	2.862.302.140
Hàng hóa	16.710.064	16.710.064
Cộng	15.677.741.733	16.036.481.694

7. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	294.287.049	729.619.549
- Chi phí mua bảo hiểm	87.211.117	142.406.600
- Chi phí sửa chữa trạm trộn	-	98.159.091
- Chi phí trả trước khác	207.075.932	489.053.858
b) Dài hạn	3.344.292.990	3.960.620.532
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.723.611.911	2.216.004.876
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.402.669.206	1.490.964.894
- Chi phí trả trước khác	218.011.873	253.650.762
Cộng	3.638.580.039	4.690.240.081



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.342.120.416	17.779.733.176	42.726.728.470	87.369.890	1.526.020.993	73.461.972.945
Số tăng trong năm	1.800.000.000	1.588.039.090	6.798.158.180	-	-	10.186.197.270
Số giảm trong năm	-	-	1.174.377.099	-	-	1.174.377.099
- Thanh lý			1.174.377.099			1.174.377.099
Số dư cuối năm	13.142.120.416	19.367.772.266	48.350.509.551	87.369.890	1.526.020.993	82.473.793.116
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.643.328.338	8.720.717.710	19.713.311.455	79.082.390	708.252.972	33.864.692.865
Số tăng trong năm	740.829.188	1.686.935.640	3.658.918.828	8.287.500	130.321.211	6.225.292.367
Số giảm trong năm	-	-	928.521.402	-	-	928.521.402
- Thanh lý	-	-	928.521.402	-	-	928.521.402
Số dư cuối năm	5.384.157.526	10.407.653.350	22.443.708.881	87.369.890	838.574.183	39.161.463.830
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.698.792.078	9.059.015.466	23.013.417.015	8.287.500	817.768.021	39.597.280.080
Tại ngày cuối năm	7.757.962.890	8.960.118.916	25.906.800.670	-	687.446.810	43.312.329.286

	31/12/2015	01/01/2015
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	43.312.329.286	39.597.280.080
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.012.285.250	3.330.954.349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong năm	36.337.500
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	36.337.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	36.337.500

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sx kinh doanh dở dang dài hạn (*)	4.571.841.351	4.571.841.351	4.571.841.351	4.571.841.351
Xây dựng cơ bản dở dang	1.476.005.131	1.476.005.131	1.472.305.131	1.472.305.131
- Hạ tầng khu nhà tập thể nhân viên	1.476.005.131	1.476.005.131	1.472.305.131	1.472.305.131
Cộng	6.047.846.482	6.047.846.482	6.044.146.482	6.044.146.482

(*) Đây là khoản chi phí phát sinh của dự án Khu đô thị mới tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục xin Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015				01/01/2015			
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Giá trị Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Giá trị Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			6.151.500.000	(1.581.327.293)			6.151.500.000	(1.049.667.384)
+ Đầu tư vào công ty liên kết			6.000.000.000	(1.581.327.293)			6.000.000.000	(1.049.667.384)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến (*)	40%	40%	6.000.000.000	(1.581.327.293)	40%	40%	6.000.000.000	(1.049.667.384)
+ Đầu tư vào đơn vị khác			151.500.000	-			151.500.000	-
- Công ty CP DIC Minh Hưng (150.000 CP)			151.500.000	-			151.500.000	-

(*) Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến được thành và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0105847072 đăng ký ngày 05/04/2012 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ 12.515.000.000 đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất bê tông tươi. Công ty đã góp vào công ty Đầu tư và Xây dựng Đồng Phúc Tiến số tiền 6 tỷ đồng tương đương 40% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Tân Xuân Anh	9.216.306.900	9.216.306.900	5.571.367.800	5.571.367.800
Cty TNHH TM - DV Hoàng Mai	2.367.527.140	2.367.527.140	1.117.395.097	1.117.395.097
Cty TNHH Hùng Thịnh, Long Điền, BRVT	2.683.718.144	2.683.718.144	1.713.298.194	1.713.298.194
Cty CP ĐT TM Đại Thế Giới, Q2, TP HCM	5.008.512.866	5.008.512.866	1.307.196.992	1.307.196.992
Phải trả người bán ngắn hạn khác	3.040.989.083	3.040.989.083	1.003.694.168	1.003.694.168
Cộng	22.317.054.133	22.317.054.133	10.712.952.251	10.712.952.251

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	722.917.146	2.102.988.368	1.800.000.000	1.025.905.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	253.316.845	-	253.316.845
Thuế thu nhập cá nhân	533.828.701	18.019.970	148.661.501	403.187.170
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.256.745.847	2.377.325.183	1.951.661.501	1.682.409.529

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	134.150.324	259.698.947
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	25.830.000	25.830.000
Phải trả khác	214.000.000	231.822.000
Cộng	373.980.324	517.350.947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính : VND

	31/12/2015		Phát sinh trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	53.837.416.089	53.837.416.089	137.471.111.285	141.444.917.749	57.811.222.553	57.811.222.553
Vay ngắn hạn (*)	49.551.416.089	49.551.416.089	133.185.111.285	138.574.917.749	54.941.222.553	54.941.222.553
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	4.286.000.000	4.286.000.000	4.286.000.000	2.870.000.000	2.870.000.000	2.870.000.000
b. Vay dài hạn (**)	4.320.000.000	4.320.000.000	4.116.000.000	4.286.000.000	4.490.000.000	4.490.000.000

(*) Chi tiết vay ngắn hạn các ngân hàng:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Số dư nợ gốc VND	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông - Chi nhánh Nhơn Trạch	LAV20150803	Theo từng lần nhận nợ	4.915.278.054	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	01/2015/2193539	Theo từng lần nhận nợ	19.988.888.441	Thế chấp
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	2015023/NHNT-HM	Theo từng lần nhận nợ	24.647.249.594	Thế chấp
Cộng			49.551.416.089	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết vay dài hạn các ngân hàng:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Số dư nợ gốc VND		Phương thức bảo đảm	
			Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Nhơn Trạch	201503909/HĐTD	10%/năm	266.000.000	134.000.000	400.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai	02/2012	Theo từng lần nhận nợ	400.000.000	400.000.000	800.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai	03/2012	Theo từng lần nhận nợ	750.000.000	600.000.000	1.350.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai	01/2013	Theo từng lần nhận nợ	440.000.000	640.000.000	1.080.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai	02/2013	Theo từng lần nhận nợ	700.000.000	560.000.000	1.260.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai	01/2015	Theo từng lần nhận nợ	294.000.000	232.000.000	526.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai	02/2015	Theo từng lần nhận nợ	1.470.000.000	1.720.000.000	3.190.000.000	Thế chấp
			4.320.000.000	4.286.000.000	8.606.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	(1.876.724.508)
Lãi trong năm trước				2.061.105.139
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	184.380.631
Lãi trong năm này				2.073.213.022
Thưởng ban điều hành và Ban kiểm soát năm 2014				(73.980.000)
Số dư cuối năm này	50.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	2.183.613.653

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	%	VND	%
Trần Hoàng Tuấn	12.258.000.000	24,52	12.258.000.000	24,52
Vốn góp của các đối tượng khác	37.742.000.000	75,48	37.742.000.000	75,48
Cộng	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	156.624.075.913	162.415.216.950
Doanh thu khác	-	891.518.290
Cộng	156.624.075.913	163.306.735.240

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	142.260.992.062	147.190.935.920
Giá vốn khác	-	814.811.993
Cộng	142.260.992.062	148.005.747.913

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.748.878	14.563.138
Cộng	14.748.878	14.563.138

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.927.735.301	5.314.367.659
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	531.659.909	-
Cộng	5.459.395.210	5.314.367.659

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	1.149.778.846	1.775.228.512
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.149.778.846	1.775.228.512
b) Các khoản chi phí quản lý phát sinh	5.591.236.771	5.885.241.353
- Chi phí nhân viên quản lý	2.917.053.886	2.921.932.018
- Chi phí khấu hao	731.120.116	734.796.016
- Dự phòng phải thu khó đòi	348.414.295	639.607.778
- Các khoản chi phí quản lý khác	1.594.648.474	1.588.905.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản	326.871.576	-
Thu nhập khác	38.311.250	45.270.050
Cộng	365.182.826	45.270.050

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính	128.054.000	-
Các khoản khác	88.020.861	324.877.852
Cộng	216.074.861	324.877.852

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế trong vòng 3 năm kể từ năm 2006, và giảm 50 % trong 7 năm từ năm 2009 đến hết năm 2015.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.326.529.867	2.061.105.139
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.649.464)	(2.061.105.139)
- Các khoản điều chỉnh tăng	128.054.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	151.703.464	2.061.105.139
+ <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	151.703.464	2.061.105.139
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.302.880.403	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	253.316.844	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	253.316.845	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.073.213.022	2.061.105.139
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.073.213.022	2.061.105.139
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	415	412

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.893.396.179	126.861.734.677
Chi phí nhân công	13.849.809.414	11.252.664.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.225.292.367	5.636.455.937
Chi phí dự phòng	348.414.295	639.607.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.179.409.878	4.367.005.587
Chi phí khác bằng tiền	3.047.220.133	4.955.158.433
Cộng	147.543.542.266	153.712.627.103

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao	937.038.281	673.185.616

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2015, Công ty có thể chấp tài sản cố định để vay ngân hàng theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng vay	Tên tài sản	Nguyên giá	Ngân hàng
LAV20150803	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	6.233.392.500	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch
2015023	Nhà văn phòng, phương tiện vận tải, hàng tồn kho	38.205.000.000	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch
201503909	Phương tiện vận tải	567.000.000	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch
02/2012	Xe trộn bê tông, xe xúc lật TCM	2.581.000.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai
03/2012	Trạm trộn bê tông	3.580.000.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai
01/2013	Phương tiện vận tải	3.679.810.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai
02/2013	Trạm trộn bê tông	3.720.000.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai
01/2015	Xe xúc lật	817.877.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai
02/2015	Xe trộn bê tông (10 cái)	13.375.000.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai

4. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	76.528.450.546	4.320.000.000	80.848.450.546
Các khoản vay	53.837.416.089	4.320.000.000	58.157.416.089
Phải trả người bán	22.317.054.133	-	22.317.054.133
Phải trả khác	373.980.324	-	373.980.324
Số đầu năm	69.041.525.751	4.490.000.000	73.531.525.751
Các khoản vay	57.811.222.553	4.490.000.000	62.301.222.553
Phải trả người bán	10.712.952.251	-	10.712.952.251
Phải trả khác	517.350.947	-	517.350.947

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

305213
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) *Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính*

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

984-C
3 TY
H HỮU H
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
I TOÁN
VIỆT
HỒ CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số liệu đầu năm đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng Cân đối kế toán	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch
	31/12/2014	01/01/2015 Trình bày lại	
Hàng tồn kho	20.608.323.045	16.036.481.694	(4.571.841.351)
Phải thu ngắn hạn khác	3.337.305.570	3.748.663.708	411.358.138
Tài sản ngắn hạn khác	411.358.138	-	(411.358.138)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	4.571.841.351	4.571.841.351
Quỹ đầu tư phát triển	453.264.365	1.126.570.906	673.306.541
Quỹ dự phòng tài chính	673.306.541	-	(673.306.541)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Thị Trúc Lan

Kế toán trưởng

Cao Minh Châu

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2016